| HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN<br>TỈNH BÌNH ĐỊNH | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 07/2019/NQ-HĐND | *Bình Định, ngày 11 tháng 7 năm 2019* |

# NGHỊ QUYẾT
## Ban hành quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Định

## HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH
## KHÓA XII KỲ HỌP THỨ 9

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;*

*Xét Tờ trình số 61/TTr-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Định; Báo cáo thẩm tra số 19/BCTT-VHXH ngày 04 tháng 7 năm 2019 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1**. Nhất trí thông qua quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Định *(có Phụ lục kèm theo)*.

**Điều 2.** Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3**. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân

tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định Khóa XII Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2019./.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thanh Tùng**

# PHỤ LỤC

**Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Định**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định)*

| STT | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng | Đơn vị tính | Số lượng tối đa |
|---|---|---|---|
| **A** | **Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo** | | |
| 1 | Hệ thống camera, bao gồm: Camera + nguồn; Đầu ghi hình + ổ cứng + Swich 8 port 10/100, UPS (1000VA/600W) | Bộ | 10 |
| 2 | Máy in A3 | Cái | 2 |
| 3 | Máy photocopy siêu tốc chuyên dùng sử dụng sao in đề thi toàn tỉnh | Cái | 3 |
| 4 | Máy phối trang chuyên dùng sử dụng chia bộ đề thi toàn tỉnh | Cái | 1 |
| 5 | Máy scan dùng để quét phiếu trả lời chấm trắc nghiệm và scan văn bản | Cái | 2 |
| **B** | **Các trường THPT, Chuyên biệt Hy Vọng và các trường Phổ thông dân tộc nội trú thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo** | | |
| **I** | **Thiết bị phục vụ công tác quản lý và toàn trường** | | |
| 1 | Camera HD (quan sát, bảo vệ nhà trường) | Cái | 6 |
| 2 | Đầu ghi Camera (ghi dữ liệu) | Cái | 1 |
| 3 | Hệ thống camera, bao gồm: Camera + nguồn; Đầu ghi hình + ổ cứng + Swich 8 port 10/100, UPS (1000VA/600W) | Bộ | 2 |
| 4 | Màn hình tương tác smart all in one có tích hợp Camera, hỗ trợ công cụ vẽ, office, ứng dụng điều hành (kích thước màn hình tối đa 65 inch) | Cái | 2 |
| 5 | Máy in giấy A3 (in kết quả điểm) | Cái | 1 |
| 6 | Máy photocopy siêu tốc chuyên dùng sử dụng sao in đề thi sử dụng tại các đơn vị trực thuộc | Cái | 1 |
| 7 | Máy scan dùng để quét phiếu trả lời chấm trắc nghiệm và scan văn bản | Cái | 1 |
| **II** | **Thiết bị tối thiểu cho từng lớp học** | | |
| 1 | Camera HD theo dõi từng lớp học | Cái | 1 |
| 2 | Ti vi HD 65 inch (khi không trang bị màn chiếu, máy chiếu) | Cái | 1 |
| **III** | **Danh mục thiết bị đồ gỗ trường học** | | |
| **1** | **Bàn ghế gỗ tự nhiên** | | |

| STT | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng | Đơn vị tính | Số lượng tối đa |
|---|---|---|---|
| 1.1 | Bàn ghế học sinh Tiểu học (1 bàn, 2 ghế ngồi rời) - (định mức 2 học sinh/bàn, 1 học sinh/ghế) | Bộ | 1 |
| 1.2 | Bàn ghế học sinh THCS (1 bàn, 2 ghế ngồi rời) - (định mức 2 học sinh/bàn, 1 học sinh/ghế) | Bộ | 1 |
| 1.3 | Bàn ghế học sinh THPT (1 bàn, 2 ghế ngồi rời) - (định mức 2 học sinh/bàn, 1 học sinh/ghế) | Bộ | 1 |
| 1.4 | Bàn ghế giáo viên (1 bàn - 1 ghế) - (định mức 1 lớp/bàn-ghế) | Bộ | 1 |
| **2** | **Bàn ghế sắt gỗ tự nhiên ghép** | | |
| 2.1 | Bàn ghế học sinh Tiểu học (1 bàn, 2 ghế ngồi rời) - (định mức 2 học sinh/bàn, 1 học sinh/ghế) | Bộ | 1 |
| 2.2 | Bàn ghế học sinh THCS (1 bàn, 2 ghế ngồi rời) - (định mức 2 học sinh/bàn, 1 học sinh/ghế) | Bộ | 1 |
| 2.3 | Bàn ghế học sinh THPT (1 bàn, 2 ghế ngồi rời) - (định mức 2 học sinh/bàn, 1 học sinh/ghế) | Bộ | 1 |
| 2.4 | Bàn ghế giáo viên (1 bàn - 1 ghế) - (định mức 1 lớp/bàn-ghế) | Bộ | 1 |
| **IV** | **Thiết bị phòng học bộ môn cho các cấp học** | | |
| **1** | **Phòng học tin học (2 phòng/trường)** | | |
| 1.1 | Các thiết bị kết nối khác | Bộ | 1 |
| 1.2 | Máy chiếu đa năng (Projector) + màn chiếu | Bộ | 1 |
| 1.3 | Máy chủ (máy giáo viên gồm cả thiết bị lưu điện) | Bộ | 1 |
| 1.4 | Máy điều hòa | Cái | 4 |
| 1.5 | Máy tính học sinh | Bộ | 40 |
| 1.6 | Ổn áp phòng máy vi tính | Cái | 2 |
| **2** | **Phòng thư viện (1 phòng/trường)** | | |
| 2.1 | Bàn đọc sách thư viện cho giáo viên (8 chỗ ngồi/1 bàn ) | Cái | 3 |
| 2.2 | Bàn đọc sách thư viện cho học sinh (6 chỗ ngồi (3 vách ngăn)/1 bàn) | Cái | 5 |
| 2.3 | Các thiết bị khác (Bảng hoạt động, pano....kết nối Internet) | Bộ | 1 |
| 2.4 | Ghế dựa gỗ | Cái | 50 |
| 2.5 | Giá để báo chí | Cái | 2 |
| 2.6 | Giá để sách thư viện (5 tầng, 3 ngăn) | Cái | 5 |
| 2.7 | Máy vi tính (bao gồm bàn vi tính và thiết bị lưu điện) | Bộ | 4 |
| 2.8 | Tủ đựng hồ sơ | Cái | 2 |
| 2.9 | Tủ đựng mục lục | Cái | 2 |
| **3** | **Phòng học ngoại ngữ (2 phòng/trường)** | | |
| **3.1** | **Phòng Lab (1 giáo viên, 40 học sinh)** | | |

| STT | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng | Đơn vị tính | Số lượng tối đa |
|---|---|---|---|
| 3.1.1 | Cáp nối đồng bộ | Bộ | 40 |
| 3.1.2 | Máy hiển thị thông tin học sinh | Cái | 40 |
| 3.1.3 | Máy xử lý dữ liệu tự động của giáo viên | Cái | 1 |
| 3.1.4 | Nguồn cung cấp điện của hệ thống | Cái | 1 |
| 3.1.5 | Tai nghe đồng bộ cho giáo viên học sinh | Cái | 41 |
| * | **Hệ thống các thiết bị ngoại vi** | | |
| 3.1.6 | Bộ chia tín hiệu | Bộ | 1 |
| 3.1.7 | Camera vật thể | Cái | 1 |
| 3.1.8 | Dây cáp tín hiệu | Bộ | 1 |
| 3.1.9 | Đài Cassette | Cái | 1 |
| 3.1.10 | Giá treo máy chiếu | Cái | 1 |
| 3.1.11 | Màn chiếu mô tơ điện điều khiển từ xa | Cái | 1 |
| 3.1.12 | Máy chiếu đa năng | Cái | 1 |
| 3.1.13 | Máy vi tính | Cái | 1 |
| 3.1.14 | Thiết bị âm thanh đa năng di động không dây | Cái | 1 |
| * | **Cơ sở vật chất** | | |
| 3.1.15 | Bàn Lab giáo viên | Cái | 1 |
| 3.1.16 | Bàn Lab học sinh | Cái | 20 |
| 3.1.17 | Ghế giáo viên | Cái | 1 |
| 3.1.18 | Ghế học sinh | Cái | 40 |
| 3.1.19 | Máy điều hòa | Cái | 2 |
| **3.2** | **Phòng đa năng (1 giáo viên, 40 học sinh)** | | |
| 3.2.1 | Bộ kết nối của giáo viên | Bộ | 1 |
| 3.2.2 | Bộ kết nối của học sinh | Bộ | 20 |
| 3.2.3 | Ổ chia | Bộ | 2 |
| 3.2.4 | Tai nghe đồng bộ cho giáo viên học sinh | Cái | 41 |
| * | **Hệ thống các thiết bị ngoại vi** | | |
| 3.2.5 | Bộ chia tín hiệu | Bộ | 1 |
| 3.2.6 | Camera vật thể | Cái | 1 |
| 3.2.7 | Dây cáp tín hiệu | Bộ | 1 |
| 3.2.8 | Đài Cassette | Cái | 1 |
| 3.2.9 | Giá treo máy chiếu | Cái | 1 |
| 3.2.10 | Màn chiếu mô tơ điện điều khiển từ xa | Cái | 1 |
| 3.2.11 | Máy chiếu đa năng | Cái | 1 |
| 3.2.12 | Máy vi tính giáo viên | Cái | 1 |
| 3.2.13 | Máy vi tính học sinh | Cái | 40 |
| 3.2.14 | Ổn áp | Cái | 1 |
| 3.2.15 | Switch TP Link 48 cổng kết nối mạng LAN | Cái | 1 |

| STT | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng | Đơn vị tính | Số lượng tối đa |
|---|---|---|---|
| 3.2.16 | Thiết bị âm thanh đa năng di động không dây | Cái | 1 |
| * | **Cơ sở vật chất** | | |
| 3.2.17 | Bàn Lab giáo viên | Cái | 1 |
| 3.2.18 | Bàn Lab học sinh | Cái | 20 |
| 3.2.19 | Ghế giáo viên | Cái | 1 |
| 3.2.20 | Ghế học sinh | Cái | 40 |
| 3.2.21 | Máy điều hòa | Cái | 2 |
| **3.3** | **Phòng tương tác đa năng khác** | | |
| 3.3.1 | Bảng tương tác | Cái | 1 |
| 3.3.2 | Bộ thiết bị đánh giá kiểm tra trắc nghiệm không dây | Cái | 1 |
| 3.3.3 | Chân di động treo bảng và máy chiếu gần | Cái | 1 |
| 3.3.4 | Máy chiếu gần đa năng | Cái | 1 |
| 3.3.5 | Máy chiếu thu vật thể | Cái | 1 |
| 3.3.6 | Máy điều hòa | Cái | 2 |
| 3.3.7 | Máy tính xách tay | Cái | 1 |
| 3.3.8 | Phần mềm học ngoại ngữ | Phần mềm | 1 |
| 3.3.9 | Phần mềm quản lý giáo dục trực tuyến | Phần mềm | 1 |
| 3.3.10 | Thiết bị âm thanh đa năng di động không dây | Cái | 1 |
| **4** | **Môn Vật lý (tối đa 1 phòng/trường)** | | |
| **4.1** | **Thiết bị bàn, ghế, tủ** | | |
| 4.1.1 | Bàn thí nghiệm giáo viên | Cái | 1 |
| 4.1.2 | Bàn thí nghiệm học sinh | Cái | 12 |
| 4.1.3 | Ghế giáo viên | Cái | 1 |
| 4.1.4 | Ghế học sinh | Cái | 48 |
| 4.1.5 | Máy điều hòa | Cái | 2 |
| 4.1.6 | Tủ đựng dụng cụ thí nghiệm | Cái | 1 |
| **4.2** | **Thiết bị thí nghiệm** | | |
| **4.2.1** | **Cấp THCS** | | |
| **4.2.1.1** | **Thiết bị dùng chung** | | |
| - | Bộ cảm biến dùng cho môn Vật Lý | Bộ | 10 |
| - | Bộ dây dẫn | Bộ | 10 |
| - | Bộ lực kế lò xo | Bộ | 10 |
| - | Cân điện tử, 2200/1 g | Cái | 10 |
| - | Đồng hồ đa năng kỹ thuật số | Cái | 10 |
| - | Nguồn điện AC/DC, 2…12V/3A | Cái | 10 |
| **4.2.1.2** | **Thiết bị biểu diễn** | | |
| - | Bộ cơ học biểu diễn trên bảng từ | Bộ | 10 |
| - | Bộ thí nghiệm tĩnh điện biểu diễn | Bộ | 10 |

| STT | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng | Đơn vị tính | Số lượng tối đa |
|---|---|---|---|
| - | Bộ thí nghiệm quang hình biểu diễn sử dụng nguồn Laser | Bộ | 10 |
| - | Bộ thí nghiệm "Mạch điện cơ bản" trên bảng từ | Bộ | 10 |
| - | La bàn biểu diễn | Cái | 10 |
| - | Nhiệt học | | |
| | *Bộ thí nghiệm lực xuất hiện trong sự nở dài vì nhiệt của chất rắn* | *Bộ* | *10* |
| | *Ống đối lưu* | *Cái* | *10* |
| | *Thiết bị biểu diễn sự dẫn nhiệt khác nhau của các kim loại* | *Cái* | *10* |
| | *Thiết bị biểu diễn sự nở dài* | *Cái* | *10* |
| | *Thiết bị biểu diễn sự nở khối* | *Cái* | *10* |
| - | Thiết bị biểu diễn tác dụng của từ trường lên dây dẫn có dòng điện | Cái | 10 |
| - | Thí nghiệm về trộn các ánh sáng màu | Bộ | 10 |
| **4.2.1.3** | **Thiết bị thực hành** | | |
| - | Bộ thí nghiệm Vật lý lớp 9 | Bộ | 10 |
| - | Bộ thí nghiệm Vật lý: Cơ học, Nhiệt học và Điện học Trung học cơ sở | Bộ | 10 |
| - | Va ly thí nghiệm "Âm học" | Bộ | 10 |
| - | Va ly thí nghiệm "Điện học" | Bộ | 10 |
| - | Va ly thí nghiệm "Nhiệt học" | Bộ | 10 |
| - | Va ly thí nghiệm "Tĩnh điện và từ học" | Bộ | 10 |
| **4.2.2** | **Cấp THPT** | | |
| **4.2.2.1** | **Thiết bị dùng chung** | | |
| - | Bộ dụng cụ sửa chữa thiết bị phòng thí nghiệm | Bộ | 15 |
| - | Dao động ký, kỹ thuật số, 2 kênh, 30 MHz | Cái | 15 |
| - | Dây nối | Cái | 15 |
| - | Đồng hồ đo điện đa năng | Cái | 15 |
| - | Nguồn điện 1 chiều vô cấp | Cái | 15 |
| - | Nguồn điện, 2...12V AC/DC, 5A | Cái | 15 |
| **4.2.2.2** | **Thiết bị biểu diễn** | | |
| - | Bộ thí nghiệm cơ học biểu diễn trên bảng từ 1 | Bộ | 15 |
| - | Bộ thí nghiệm biểu diễn mô hình chức năng mắt người | Bộ | 15 |
| - | Bộ thí nghiệm kênh sóng nước | Bộ | 15 |
| - | Bộ thí nghiệm khí động học | Bộ | 15 |
| - | Bộ thí nghiệm quang hình học biểu diễn trên bảng từ - sử dụng nguồn Laser | Bộ | 15 |
| - | Bộ thí nghiệm sóng nước biểu diễn | Bộ | 15 |

| STT | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng | Đơn vị tính | Số lượng tối đa |
|---|---|---|---|
| - | Bộ thí nghiệm tĩnh điện biểu diễn | Bộ | 15 |
| - | Bộ thí nghiệm thực hành khảo sát chuyển động rơi tự do, xác định gia tốc rơi tự do | Bộ | 15 |
| - | Bộ thiết bị khảo sát các định luật chất khí | Bộ | 15 |
| - | Thí nghiệm về sự giãn nở vì nhiệt của chất rắn | Bài | 15 |
| - | Thiết bị biểu diễn định luật Lenz | Bộ | 15 |
| - | Thiết bị khảo sát định luật Boyle-Mariotte | Cái | 15 |
| - | Thiết bị khảo sát hiện tượng mao dẫn | Cái | 15 |
| **4.2.2.3** | **Thiết bị thực hành** | | |
| - | Thí nghiệm xác định hệ số căng bề mặt của chất lỏng | Bộ | 15 |
| - | Áp kế kim loại | Cái | 15 |
| - | Thí nghiệm xác định vận tốc âm thanh trong không khí. | Bộ | 15 |
| - | Bộ cảm biến và thiết bị xử lí dữ liệu dùng cho Vật Lý | Bộ | 15 |
| - | Bộ thí nghiệm khảo sát sóng dừng | Bộ | 15 |
| - | Bộ thí nghiệm quang hình học trên giá quang học | Bộ | 15 |
| - | Bộ thí nghiệm thực hành quang hình học | Bộ | 15 |
| - | Bộ thí nghiệm dòng điện xoay chiều | Bộ | 15 |
| - | Bộ thí nghiệm đo vận tốc và gia tốc | Bộ | 15 |
| - | Bộ thiết bị khảo sát lực hướng tâm | Bộ | 15 |
| - | Dòng điện trong chất điện phân | Bộ | 15 |
| - | Đo suất điện động và điện trở trong của nguồn điện | Bộ | 15 |
| - | Khảo sát đặc tính chỉnh lưu của điôt bán dẫn và đặc tính khuếch đại của tranzito | Bộ | 15 |
| - | Thí nghiệm thực hành đo hệ số ma sát | Bộ | 15 |
| **4.2.2.4** | **Các bài nâng cao và chuyên sâu** | | |
| * | **Thiết bị dùng chung** | | |
| - | Bộ dụng cụ sửa chữa thiết bị phòng thí nghiệm | Bộ | 15 |
| - | Nguồn điện một chiều vô cấp | Cái | 15 |
| * | **Thiết bị biểu diễn** | | |
| - | Bộ thí nghiệm kênh sóng nước | Bộ | 15 |
| - | Bộ thí nghiệm khảo sát sự rơi tự do, xác định gia tốc trọng trường | Bộ | 15 |
| - | Bộ thiết bị khảo sát các định luật chất khí | Bộ | 15 |
| * | **Thiết bị thực hành** | | |
| - | Bộ thí nghiệm thực hành quang hình học | Bộ | 15 |
| - | Dòng điện trong chất điện phân | Bộ | 15 |
| - | Thí nghiệm thực hành đo hệ số ma sát | Bộ | 15 |
| * | **Thiết bị chuyên sâu** | | |

| STT | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng | Đơn vị tính | Số lượng tối đa |
|---|---|---|---|
| - | Bộ thí nghiệm điện đa năng | | 15 |
| - | Bộ thiết bị Ipho 2017 | Bộ | 15 |
| - | Cân chính xác | Bộ | 15 |
| - | Đo ma sát nhớt | Bộ | 15 |
| - | Hiệu ứng Hall và điện ứng từ - điện trở Apho 2004 Việt Nam | Bộ | 15 |
| - | Ipho Việt Nam 2008 E2 xác định hiệu suất của một pin mặt trời được chiếu sáng bằng đèn sợi đốt | | 15 |
| - | Khảo sát đặc tính dẫn điện của thanh Nam châm thẳng | Bộ | 15 |
| - | Khảo sát đèn LED (Eupho 2017) | Bộ | 15 |
| - | Sự hãm từ trường trên mặt phẳng nghiêng Apho 2005 | Bộ | 15 |
| - | Tổng hợp các bài hộp đen điện | Bộ | 15 |
| - | Xác định tỉ số $e/k_B$ bằng phép điện phân (Ipho 2002) | Bộ | 15 |
| **4.3** | **Thiết bị khác** | | |
| **4.3.1** | **Thiết bị cơ bản** | | |
| - | Bàn thí nghiệm cho học sinh *(bàn trung tâm để giữa phòng)* | Cái | 16 |
| - | Bảng từ viết phấn | Cái | 15 |
| - | Ghế thí nghiệm | Cái | 40 |
| - | Modul bồn rửa | Cái | 15 |
| **4.3.2** | **Phòng chuẩn bị thí nghiệm** | | |
| - | Bàn chuẩn bị thí nghiệm | Cái | 15 |
| - | Ghế thí nghiệm | Cái | 15 |
| - | Modul bồn rửa | Cái | 15 |
| **4.3.3** | **Các thiết bị phụ trợ** | | |
| - | Giá để thiết bị | Cái | 15 |
| - | Tủ y tế | Cái | 15 |
| - | Xe đẩy phòng thí nghiệm | Cái | 15 |
| **5** | **Môn Hóa học** | | |
| **5.1** | **Thiết bị bàn, ghế, tủ** | | |
| 5.1.1 | Bàn thí nghiệm giáo viên | Cái | 1 |
| 5.1.2 | Bàn thí nghiệm học sinh | Cái | 12 |
| 5.1.3 | Ghế giáo viên | Cái | 1 |
| 5.1.4 | Ghế học sinh | Cái | 48 |
| 5.1.5 | Máy điều hòa | Cái | 2 |
| 5.1.6 | Tủ đựng dụng cụ thí nghiệm | Cái | 1 |
| **5.2** | **Thiết bị thí nghiệm** | | |
| **5.2.1** | **Cấp THCS** | | |
| | **Thiết bị dùng chung** | | |

| STT | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng | Đơn vị tính | Số lượng tối đa |
|---|---|---|---|
| - | Bài thí nghiệm điện phân dung dịch muối ăn có màng ngăn | Bộ | 10 |
| - | Bếp điện và nồi đun | Bộ | 10 |
| - | Bộ chậu thí nghiệm | Bộ | 10 |
| - | Bộ dụng cụ đo thể tích các loại | Bộ | 10 |
| - | Bộ điều chế khí đa năng | Bộ | 10 |
| - | Bộ giá thí nghiệm | | |
| | *Chân đế hình chữ nhật* | *Cái* | *10* |
| | *Thanh trụ có ren 500 mm* | *Cái* | *10* |
| | *Kẹp chữ S* | *Cái* | *10* |
| | *Kẹp vạn năng* | *Cái* | *10* |
| - | Bộ lọ đựng hóa chất | Bộ | 10 |
| - | Bộ ống nghiệm các loại | Bộ | 10 |
| - | Bộ thí nghiệm chưng cất | Bộ | 10 |
| - | Bộ thiết bị điều chế khí từ chất lỏng và chất rắn | Bộ | 10 |
| - | Cân điện tử 200g, 0.01g | Cái | 10 |
| - | Điện phân nước thực hành | Bộ | 10 |
| - | Máy đo pH và phụ kiện | Cái | 10 |
| - | Mô hình phân tử | | |
| | *Bộ mô hình cấu trúc phân tử chất béo* | *Bộ* | *10* |
| | *Bộ mô hình lắp ráp phân tử hữu cơ* | *Bộ* | *10* |
| - | Nguồn điện, 2...12V AC/DC, 5A | Cái | 10 |
| - | Pipet nhỏ giọt | Cái | 10 |
| - | SEG hóa học 2, Không khí/ Sự cháy/ Sự oxi hóa/ Sự khử | Bộ | 10 |
| - | Tủ sấy | Cái | 10 |
| - | Valy dụng cụ thí nghiệm Hóa học | Bộ | 10 |
| **5.2.2** | **Cấp THPT** | | |
| **5.2.2.1** | **Thiết bị thí nghiệm** | | |
| - | Thí nghiệm chuẩn độ | Bộ | 15 |
| - | Thí nghiệm điện phân dung dịch muối ăn có màng ngăn | Bộ | 15 |
| - | Thí nghiệm điện phân nước biểu diễn | Bộ | 15 |
| - | Bếp điện và nồi đun | Bộ | 15 |
| - | Bình định mức | Cái | 15 |
| - | Bình hút ẩm và phụ kiện | Bộ | 15 |
| - | Bình rửa khí 250 ml | Bộ | 15 |
| - | Bình tia 500 ml | Cái | 15 |
| - | Bộ chậu thí nghiệm | Bộ | 15 |
| - | Bộ chổi rửa dụng cụ thủy tinh | Bộ | 15 |

| STT | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng | Đơn vị tính | Số lượng tối đa |
|---|---|---|---|
| - | Bộ dây dẫn | Bộ | 15 |
| - | Bộ dụng cụ đo lường phòng thí nghiệm | Bộ | 15 |
| - | Bộ dụng cụ đo thể tích các loại | Bộ | 15 |
| - | Bộ dụng cụ gỗ | Bộ | 15 |
| - | Bộ dụng cụ kim loại | Bộ | 15 |
| - | Bộ dụng cụ tinh chế | Bộ | 15 |
| - | Bộ điều chế khí đa năng | Bộ | 15 |
| - | Bộ giá thí nghiệm | Bộ | 15 |
| - | Bộ giá, kẹp ống nghiệm | Bộ | 15 |
| - | Bộ lọ đựng hóa chất | Bộ | 15 |
| - | Bộ nút cao su | Bộ | 15 |
| - | Bộ ống dẫn thuỷ tinh | Bộ | 15 |
| - | Bộ ống nối các loại | Bộ | 15 |
| - | Bộ ống nghiệm các loại | Bộ | 15 |
| - | Bộ pipet nhỏ giọt | Bộ | 15 |
| - | Bộ thí nghiệm ăn mòn kim loại | Bộ | 15 |
| - | Bộ thí nghiệm biểu diễn điện hoá | Bộ | 15 |
| - | Bộ thí nghiệm chưng cất | Bộ | 15 |
| - | Bộ thiết bị điều chế khí từ chất lỏng và chất rắn | Bộ | 15 |
| - | Bộ thiết bị nhiệt | Bộ | 15 |
| - | Chén nung | Cái | 15 |
| - | Đèn cồn hợp kim | Cái | 15 |
| - | Găng tay cao su Latex *(hộp 100 chiếc)* | Hộp | 15 |
| - | Kính bảo vệ mắt các loại | Bộ | 15 |
| - | Máy đo pH và phụ kiện | Bộ | 15 |
| - | Mô hình phân tử | | |
| | *Bộ mô hình cấu trúc phân tử chất béo* | *Bộ* | *15* |
| | *Bộ mô hình lắp ráp phân tử hữu cơ* | *Bộ* | *15* |
| - | Nguồn điện | Cái | 15 |
| - | Valy dụng cụ thí nghiệm Hóa học | Bộ | 15 |
| **5.2.2.2** | **Các bài nâng cao và chuyên sâu** | | |
| * | **Thiết bị dùng chung** | | |
| - | Bộ chậu thí nghiệm | Bộ | 15 |
| - | Bộ dây dẫn | Bộ | 15 |
| - | Bộ giá, kẹp ống nghiệm | Bộ | 15 |
| - | Bếp điện và nồi đun | Bộ | 15 |
| - | Bếp đun cho bình cầu | Bộ | 15 |
| - | Bình định mức | Bộ | 15 |

| STT | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng | Đơn vị tính | Số lượng tối đa |
|---|---|---|---|
| - | Bộ pipet và giá để pipet | Bộ | 15 |
| - | Cân phân tích 220/0,0001g | Cái | 15 |
| - | Chổi rửa ống nghiệm | Cái | 15 |
| - | Đèn cồn hợp kim | Cái | 15 |
| - | Kính bảo vệ mắt chống tia UV | Cái | 40 |
| - | Nguồn điện 12V/ 5A *(dùng chung cho các bài điện phân, điện hóa)* | Cái | 15 |
| - | Tủ sấy | Cái | 15 |
| * | **Thiết bị thực hành** | | |
| - | Bài thí nghiệm tách chất bằng phương pháp TLC | Bộ | 15 |
| - | Bộ thí nghiệm ăn mòn kim loại | Bộ | 15 |
| - | Bộ thiết bị thí nghiệm chế tạo pin Galvani | Bộ | 15 |
| - | Bộ thí nghiệm chưng cất este | Bộ | 15 |
| - | Định lượng chất màu bằng phương pháp đường chuẩn sử dụng máy phổ UV- Vis | Bộ | 15 |
| - | Máy khuấy từ gia nhiệt | Cái | 15 |
| **5.3** | **Thiết bị khác** | | |
| **5.3.1** | **Thiết bị cơ bản** | | |
| - | Bàn thí nghiệm cho học sinh (bàn trung tâm để giữa phòng) | Cái | 16 |
| - | Bảng từ viết phấn | Cái | 15 |
| - | Ghế thí nghiệm | Cái | 40 |
| - | Modul bồn rửa | Cái | 15 |
| **5.3.2** | **Phòng chuẩn bị thí nghiệm** | | |
| - | Bàn chuẩn bị thí nghiệm | Cái | 15 |
| - | Ghế thí nghiệm | Cái | 15 |
| - | Modul bồn rửa | Cái | 15 |
| **5.3.3** | **Các thiết bị phụ trợ** | | |
| - | Giá để thiết bị | Cái | 15 |
| - | Tủ hút khí độc | Cái | 15 |
| - | Tủ y tế | Cái | 15 |
| - | Xe đẩy phòng thí nghiệm | Cái | 15 |
| **6** | **Môn Sinh học** | | |
| **6.1** | **Thiết bị bàn, ghế, tủ** | | |
| 6.1.1 | Bàn thí nghiệm giáo viên | Cái | 1 |
| 6.1.2 | Bàn thí nghiệm học sinh | Cái | 12 |
| 6.1.3 | Ghế giáo viên | Cái | 1 |
| 6.1.4 | Ghế học sinh | Cái | 48 |

| STT | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng | Đơn vị tính | Số lượng tối đa |
|---|---|---|---|
| 6.1.5 | Máy điều hòa | Cái | 2 |
| 6.1.6 | Tủ đựng dụng cụ thí nghiệm | Cái | 1 |
| **6.2** | **Thiết bị thí nghiệm** | | |
| **6.2.1** | **Cấp THCS** | | |
| | **Thiết bị dùng chung** | | |
| - | Bộ thí nghiệm về sự thoát hơi nước ở thực vật | Bộ | 10 |
| - | Bộ phễu thu động vật đất | Bộ | 10 |
| - | Bộ đồ mổ | | |
| | *Bộ đồ mổ 8 chi tiết* | *Bộ* | *10* |
| | *Khay mổ và đinh ghim* | *Cái* | *10* |
| - | Bộ pipet | Bộ | 10 |
| - | Bếp điện và nồi đun | Bộ | 10 |
| - | Bình cách nhiệt 1000 ml | Cái | 10 |
| - | Cân đo cơ thể | Cái | 10 |
| - | Cân điện tử 200g, 0.01g | Cái | 10 |
| - | Dụng cụ đo huyết áp | | |
| | *Dụng cụ đo huyết áp cơ học* | *Bộ* | *10* |
| | *Dụng cụ đo huyết áp điện tử* | *Bộ* | *10* |
| - | Kính hiển vi | | |
| | *Kính hiển vi kỹ thuật số với màn hình hiển thị LCD* | *Cái* | *10* |
| | *Kính hiển vi 2 mắt quang học, độ phóng đại 1000 lần* | *Cái* | *10* |
| | *Kính hiển vi kỹ thuật số với độ phóng đại 1000 lần kèm theo phần mềm xử lý ảnh, có khả năng ghép nối máy tính* | *Cái* | *10* |
| | *Kính hiển vi soi nổi* | *Cái* | *10* |
| - | Mô hình | | |
| | *Mô hình Bộ xương người* | *Bộ* | *10* |
| | *Mô hình cấu tạo của Da* | *Bộ* | *10* |
| | *Mô hình cấu tạo của Động mạch và Tĩnh mạch* | *Bộ* | *10* |
| | *Mô hình cấu tạo Hệ sinh dục nam* | *Bộ* | *10* |
| | *Mô hình cấu tạo Hệ sinh dục nữ* | *Bộ* | *10* |
| | *Mô hình cấu tạo Mắt* | *Bộ* | *10* |
| | *Mô hình cấu tạo mô ở Lá* | *Bộ* | *10* |
| | *Mô hình cấu tạo Não người* | *Bộ* | *10* |
| | *Mô hình cấu tạo Tai người* | *Bộ* | *10* |
| | *Mô hình cấu tạo Tim* | *Bộ* | *10* |
| | *Mô hình Hệ cơ quan ở người* | *Bộ* | *10* |
| | *Mô hình Hộp sọ người* | *Bộ* | *10* |
| | *Mô hình sự phát triển của Bào thai ở người* | *Bộ* | *10* |

| STT | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng | Đơn vị tính | Số lượng tối đa |
|---|---|---|---|
| - | Mô hình chức năng phổi người | Bộ | 10 |
| - | Máy đo pH cầm tay | Bộ | 10 |
| - | Nhiệt kế đo thân nhiệt | Cái | 10 |
| - | Tủ sấy | Cái | 10 |
| - | Valy thí nghiệm sinh học | Bộ | 10 |
| **6.2.2** | **Cấp THPT** | | |
| **6.2.2.1** | **Thiết bị dùng chung** | | |
| - | Bộ thí nghiệm hô hấp ở thực vật | Bộ | 15 |
| - | Bộ thí nghiệm sắc ký bản mỏng về sắc tố lá và axít amin | Bộ | 15 |
| - | Bộ thí nghiệm trồng cây trong dung dịch | | |
| | *Valy nảy mầm của hạt* | *Bộ* | *15* |
| | *Dung dịch dinh dưỡng* | *Bộ* | *15* |
| - | Bộ thí nghiệm điện di Axít Nucleic | Bộ | 15 |
| - | Bộ kít xác định nhóm máu | Bộ | 15 |
| - | Bộ đồ làm tiêu bản thực vật | Bộ | 15 |
| - | Bộ pipet | Bộ | 15 |
| - | Bộ đồ mổ | | |
| | *Bộ đồ mổ 8 chi tiết* | *Bộ* | *15* |
| | *Khay mổ* | *Cái* | *15* |
| - | Bộ giá thí nghiệm | Bộ | 15 |
| - | Bộ giá và khay đựng thiết bị PTN | | |
| | *Khay đựng và nắp đậy 75 mm* | *Cái* | *15* |
| | *Khay đựng và nắp đậy 150 mm* | *Cái* | *15* |
| | *Bộ chia ngăn cho khay đựng* | *Bộ* | *15* |
| - | Bếp điện và nồi đun | Bộ | 15 |
| - | Bình cách nhiệt 1000 ml | Cái | 15 |
| - | Bình tia 500 ml | Cái | 15 |
| - | Cân đo cơ thể | Cái | 15 |
| - | Cân điện tử 200g, 0.01g | Cái | 15 |
| - | Chổi rửa ống nghiệm | Cái | 15 |
| - | Cốc thủy tinh | | |
| | *Cốc thủy tinh 100 ml* | *Cái* | *15* |
| | *Cốc thủy tinh 250 ml* | *Cái* | *15* |
| - | Dụng cụ đo huyết áp | | |
| | *Dụng cụ đo huyết áp cơ học* | *Bộ* | *15* |
| | *Dụng cụ đo huyết áp điện tử* | *Bộ* | *15* |
| - | Đèn cồn 60 ml | Chiếc | 15 |
| - | Đĩa đồng hồ 80 mm | Chiếc | 15 |

| STT | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng | Đơn vị tính | Số lượng tối đa |
|---|---|---|---|
| - | Đũa thủy tinh 6 x 200 mm | Chiếc | 15 |
| - | Găng tay cao su Latex *(hộp 100 chiếc)* | Hộp | 15 |
| - | Giấy lọc 110 mm | Hộp | 15 |
| - | Giấy parafilm 38m x 10 cm | Hộp | 15 |
| - | Kính hiển vi | | |
| | *Kính hiển vi kỹ thuật số với màn hình hiển thị LCD* | *Cái* | *15* |
| | *Kính hiển vi kỹ thuật số với độ phóng đại 1000 lần kèm theo phần mềm xử lý ảnh, có khả năng ghép nối máy tính* | *Cái* | *15* |
| | *Kính hiển vi 2 mắt quang học, độ phóng đại 1000 lần* | *Cái* | *15* |
| - | Kẹp ống nghiệm gỗ | Cái | 15 |
| - | Khẩu trang than hoạt tính | Hộp | 15 |
| - | Lọ thủy tinh gắn công-tơ hút 100 ml | Cái | 15 |
| - | Mô hình | | |
| | *Mô hình Hệ cơ quan ở người* | *Bộ* | *15* |
| | *Mô hình cấu tạo Tim* | *Bộ* | *15* |
| | *Mô hình cấu tạo của Động mạch và Tĩnh mạch* | *Bộ* | *15* |
| | *Mô hình cấu tạo Hệ sinh dục nữ* | *Bộ* | *15* |
| | *Mô hình cấu tạo Hệ sinh dục nam* | *Bộ* | *15* |
| | *Mô hình sự phát triển của Bào thai ở người* | *Bộ* | *15* |
| - | Máy đo pH cầm tay | Bộ | 15 |
| - | Máy cất nước 1 lần, 4h/lít | Cái | 15 |
| - | Máy xay trộn 600W | Cái | 15 |
| - | Núm cao su *(gói 10 chiếc)* | Gói | 15 |
| - | Nhiệt kế đo thân nhiệt | Cái | 15 |
| - | Ống silicon Φ 7 mm, 1m | Cái | 15 |
| - | Ống hút nhỏ giọt | Cái | 15 |
| - | Ống nghiệm thủy tinh 18 x 180 mm *(hộp 100 chiếc)* | Hộp | 15 |
| - | Ống thủy tinh thẳng vuốt nhọn, 100 mm | Cái | 15 |
| - | Pipet nhựa dùng 1 lần | Cái | 15 |
| - | Tủ sấy | Cái | 15 |
| - | Tủ lạnh 180 lít | Cái | 15 |
| **6.2.2.2** | **Các thiết bị nâng cao** | | |
| * | **Thiết bị dùng chung** | | |
| - | Kính hiển vi | | |
| | *Kính hiển vi 2 mắt kỹ thuật số, độ phóng đại 1000 lần* | *Cái* | *15* |
| | *Kính hiển vi kỹ thuật số với màn hình hiển thị LCD* | *Cái* | *15* |
| - | Máy xay trộn 600W | Cái | 15 |
| * | **Thiết bị tiêu hao phòng thí nghiệm** | | |

| STT | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng | Đơn vị tính | Số lượng tối đa |
|---|---|---|---|
| - | Bình tia 500 ml | Cái | 15 |
| - | Chổi rửa ống nghiệm | Cái | 15 |
| - | Cốc thủy tinh | | |
| | *Cốc thủy tinh 100 ml* | *Cái* | *15* |
| | *Cốc thủy tinh 250 ml* | *Cái* | *15* |
| - | Đèn cồn 60 ml | Cái | 15 |
| - | Đĩa đồng hồ 80 mm | Cái | 80 |
| - | Đũa thủy tinh 6 x 200 mm | Cái | 15 |
| - | Găng tay cao su Latex *(hộp 100 chiếc)* | Hộp | 15 |
| - | Giấy lọc 110 mm | Hộp | 15 |
| - | Giấy parafilm 38m x 10 cm | Hộp | 15 |
| - | Kẹp ống nghiệm gỗ | Cái | 20 |
| - | Khẩu trang than hoạt tính | Hộp | 15 |
| - | Lọ thủy tinh gắn công-tơ hút, 100 ml | Cái | 15 |
| - | Núm cao su *(gói 10 chiếc)* | Gói | 15 |
| - | Ống silicon Φ 7 mm, 1m | Cái | 15 |
| - | Ống hút nhỏ giọt | Cái | 50 |
| - | Ống nghiệm thủy tinh 18 x 180 mm *(hộp 100 chiếc)* | Hộp | 15 |
| - | Ống thủy tinh thẳng vuốt nhọn 100 mm | Cái | 15 |
| - | Pipet nhựa dùng 1 lần | Cái | 50 |
| * | **Các bài thực hành** | | |
| - | Bộ thí nghiệm điện di Axít Nucleic | Bộ | 15 |
| - | Bộ kít xác định nhóm máu | Bộ | 15 |
| **6.3** | **Thiết bị khác** | | |
| **6.3.1** | **Thiết bị cơ bản** | | |
| - | Bàn thí nghiệm cho học sinh *(bàn trung tâm để giữa phòng)* | Cái | 16 |
| - | Bảng từ viết phấn | Cái | 15 |
| - | Modul bồn rửa | Cái | 15 |
| - | Ghế thí nghiệm | Cái | 40 |
| **6.3.2** | **Phòng chuẩn bị thí nghiệm** | | |
| - | Bàn chuẩn bị thí nghiệm | Cái | 15 |
| - | Ghế thí nghiệm | Cái | 15 |
| - | Modul bồn rửa | Cái | 15 |
| **6.3.3** | **Các thiết bị phụ trợ** | | |
| - | Giá để thiết bị | Cái | 15 |
| - | Tủ y tế | Cái | 15 |
| - | Xe đẩy phòng thí nghiệm | Cái | 15 |

| STT | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng | Đơn vị tính | Số lượng tối đa |
|---|---|---|---|
| **V** | **Thiết bị dạy học tối thiểu môn học giáo dục quốc phòng và an ninh trong các trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (có cấp trung học phổ thông)** | | |
| **1** | **Mô hình vũ khí** | | |
| 1.1 | Mô hình súng AK-47, CKC, B40, B41 cắt bổ | Bộ | 1 |
| 1.2 | Mô hình súng tiểu liên AK-47 luyện tập | Khẩu | 25 |
| 1.3 | Mô hình lựu đạn cắt bổ | Quả | 5 |
| 1.4 | Mô hình lựu đạn luyện tập | Quả | 50 |
| 1.5 | Mô hình thuốc nổ bánh | Bánh | 2 |
| 1.6 | Mô hình vũ khí tự tạo | Hộp | 2 |
| 1.7 | Mô hình mìn bộ binh cắt bổ và tập | Bộ | 1 |
| 1.8 | Bình xịt hơi cay | Bộ | 10 |
| 1.9 | Mô hình súng bắn đạn cao su | Khẩu | 10 |
| **2** | **Máy bắn tập** | | |
| 2.1 | Máy bắn MBT-03 | Bộ | 1 |
| 2.2 | Thiết bị theo dõi đường ngắm RDS-07 | Bộ | 1 |
| 2.3 | Thiết bị tạo tiếng nổ và lực giật cho máy bắn tập MBT-03 TNAK-12 | Bộ | 1 |
| 2.4 | Lựu đạn tập nổ nhiều lần sử dụng CO2 lỏng (LĐT-15) | Bộ | 1 |
| **3** | **Thiết bị khác** | | |
| 3.1 | Bao đạn, túi đựng lựu đạn | Cái | 20 |
| 3.2 | Bộ bia (khung + mặt bia số 4) | Bộ | 20 |
| 3.3 | Cáng cứu thương | Cái | 5 |
| 3.4 | Đồng tiền di động | Cái | 2 |
| 3.5 | Dụng cụ băng bó cứu thương | Bộ | 15 |
| 3.6 | Giá đặt bia đa năng | Cái | 20 |
| 3.7 | Giá súng và bàn thao tác | Bộ | 1 |
| 3.8 | Hộp dụng cụ huấn luyện | Bộ | 4 |
| 3.9 | Kính kiểm tra ngắm | Cái | 4 |
| 3.10 | Mặt nạ phòng độc | Cái | 20 |
| 3.11 | Mô hình đường đạn trong không khí | Cái | 2 |
| 3.12 | Thiết bị tạo tiếng súng và tiếng nổ giả | Cái | 1 |
| 3.13 | Tủ đựng súng và đựng thiết bị | Bộ | 1 |
| **4** | **Trang phục - Số lượng cần cho 1 người** | | |
| 4.1 | Biển tên | Cái | 1 |
| 4.2 | Ca vát | Cái | 1 |
| 4.3 | Giầy da | Đôi | 1 |
| 4.4 | Mũ cứng | Cái | 1 |

| STT | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng | Đơn vị tính | Số lượng tối đa |
|---|---|---|---|
| 4.5 | Mũ Kêpi | Cái | 1 |
| 4.6 | Mũ mềm | Cái | 1 |
| 4.7 | Nền cấp hiệu GDQPAN | Đôi | 1 |
| 4.8 | Nền phù hiệu GDQPAN | Đôi | 1 |
| 4.9 | Sao mũ cứng GDQPAN | Cái | 1 |
| 4.10 | Sao mũ Kêpi GDQPAN | Cái | 1 |
| 4.11 | Sao mũ mềm GDQPAN | Cái | 1 |
| 4.12 | Tất sợi | Đôi | 2 |
| 4.13 | Thắt lưng | Cái | 1 |
| 4.14 | Trang phục dã chiến | Bộ | 1 |
| 4.15 | Trang phục giáo viên GDQPAN | Bộ | 1 |
| 4.16 | Trang phục mùa đông | Bộ | 1 |
| 4.17 | Trang phục mùa hè | Bộ | 1 |
| **5** | **Trang phục học sinh GDQPAN (nhà trường mua dùng chung và cho học sinh mượn khi học GDQP) - Số lượng cần cho 1 người** | | |
| 5.1 | Giầy vải | Đôi | 100 |
| 5.2 | Mũ cứng | Cái | 100 |
| 5.3 | Mũ mềm | Cái | 100 |
| 5.4 | Sao mũ cứng GDQPAN | Cái | 100 |
| 5.5 | Sao mũ mềm GDQPAN | Cái | 100 |
| 5.6 | Tất sợi | Đôi | 100 |
| 5.7 | Thắt lưng | Cái | 100 |
| 5.8 | Trang phục (dùng chung hai mùa) | Bộ | 100 |
| **C** | **Các cấp học thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, thị xã, thành phố** | | |
| **I** | **Thiết bị phục vụ công tác quản lý và toàn trường** | | |
| 1 | Camera HD (quan sát, bảo vệ nhà trường) | Cái | 6 |
| 2 | Camera HD (quan sát lớp học) - (định mức/lớp) | Cái | 1 |
| 3 | Đầu DVD | Cái | 2 |
| 4 | Đầu ghi Camera (ghi dữ liệu) | Cái | 1 |
| 5 | Màn hình tương tác smart all in one có tích hợp Camera, hỗ trợ công cụ vẽ, office, ứng dụng điều hành (kích thước màn hình tối đa 65 inch) | Cái | 2 |
| 6 | Máy ảnh kỹ thuật số | Cái | 1 |
| 7 | Máy hút khử mùi | Cái | 1 |
| 8 | Máy in giấy A3 (in kết quả điểm) | Cái | 1 |

| STT | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng | Đơn vị tính | Số lượng tối đa |
|---|---|---|---|
| 9 | Máy photocopy siêu tốc chuyên dùng sử dụng sao in đề thi - (định mức/trường) | Cái | 1 |
| 10 | Máy quay phim | Cái | 1 |
| 11 | Máy scan dùng để quét phiếu trả lời chấm trắc nghiệm và scan văn bản | Cái | 1 |
| 12 | Tủ đựng hồ sơ kiểm định chất lượng giáo dục | Cái | 3 |
| **II** | **Thiết bị dạy học tối thiểu cho từng lớp học** | | |
| 1 | Tivi 65 inch (khi không trang bị màn chiếu, máy chiếu) | Cái | 1 |
| **III** | **Danh mục thiết bị đồ gỗ trường học** | | |
| **1** | **Bàn ghế gỗ tự nhiên** | | |
| 1.1 | Bàn ghế học sinh Tiểu học (1 bàn, 2 ghế ngồi rời) - (định mức 2 học sinh/bàn, 1 học sinh/ghế) | Bộ | 1 |
| 1.2 | Bàn ghế học sinh THCS (1 bàn, 2 ghế ngồi rời) - (định mức 2 học sinh/bàn, 1 học sinh/ghế) | Bộ | 1 |
| 1.3 | Bàn ghế giáo viên (1 bàn - 1 ghế) - (định mức 1 lớp/bàn-ghế) | Bộ | 1 |
| **2** | **Bàn ghế sắt gỗ tự nhiên ghép** | | |
| 2.1 | Bàn ghế học sinh Tiểu học (1 bàn, 2 ghế ngồi rời) - (định mức 2 học sinh/bàn, 1 học sinh/ghế) | Bộ | 1 |
| 2.2 | Bàn ghế học sinh THCS (1 bàn, 2 ghế ngồi rời) - (định mức 2 học sinh/bàn, 1 học sinh/ghế) | Bộ | 1 |
| 2.3 | Bàn ghế giáo viên (1 bàn - 1 ghế) - (định mức 1 lớp/bàn-ghế) | Bộ | 1 |
| **3** | **Tủ gỗ đựng đồ dùng lớp học (định mức 1 cái/phòng)** | Cái | 1 |
| **IV** | **Thiết bị phòng học bộ môn** | | |
| **1** | **Thiết bị phòng học tin học (định mức tối đa 2 phòng/trường)** | | |
| 1.1 | Bàn để máy vi tính giáo viên | Cái | 1 |
| 1.2 | Bàn để máy vi tính học sinh | Cái | 20 |
| 1.3 | Các thiết bị kết nối khác | Bộ | 1 |
| 1.4 | Ghế giáo viên | Cái | 1 |
| 1.5 | Ghế học sinh | Cái | 40 |
| 1.6 | Máy chủ (máy giáo viên gồm cả thiết bị lưu điện) | Bộ | 1 |
| 1.7 | Máy tính học sinh (bao gồm bàn/ghế + thiết bị lưu điện) | Bộ | 40 |
| 1.8 | Máy chiếu + màn chiếu | Bộ | 1 |
| 1.9 | Máy điều hòa | Cái | 4 |
| 1.10 | Ổn áp phòng máy vi tính | Cái | 2 |

| STT | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng | Đơn vị tính | Số lượng tối đa |
|---|---|---|---|
| **2** | **Thiết bị phòng thư viện (định mức tối đa 1 phòng/trường)** | | |
| 2.1 | Bàn đọc sách thư viện cho giáo viên (8 chỗ ngồi/1 bàn) | Cái | 3 |
| 2.2 | Bàn đọc sách thư viện cho học sinh (6 chỗ ngồi (3 vách ngăn)/ 1 bàn) | Cái | 5 |
| 2.3 | Các thiết bị khác (Bảng hoạt động, pano....kết nối Internet) | Bộ | 1 |
| 2.4 | Giá để báo chí | Cái | 2 |
| 2.5 | Giá để sách thư viện (5 tầng, 3 ngăn) | Cái | 5 |
| 2.6 | Ghế dựa gỗ | Cái | 50 |
| 2.7 | Máy vi tính (bao gồm bàn vi tính và thiết bị lưu) | Bộ | 4 |
| 2.8 | Máy hút ẩm | Cái | 1 |
| 2.9 | Tủ đựng mục lục | Cái | 2 |
| 2.10 | Tủ đựng hồ sơ | Cái | 2 |
| **3** | **Thiết bị phòng học ngoại ngữ (định mức tối đa 2 phòng học ngoại ngữ/trường)** | | |
| **3.1** | **Phòng Lab (trang bị cho 1 giáo viên, 40 học sinh)** | | |
| 3.1.1 | Cáp nối đồng bộ | Bộ | 40 |
| 3.1.2 | Máy xử lý dữ liệu tự động của giáo viên | Cái | 1 |
| 3.1.3 | Máy hiển thị thông tin học sinh | Cái | 40 |
| 3.1.4 | Nguồn cung cấp điện của hệ thống | Cái | 1 |
| 3.1.5 | Tai nghe đồng bộ cho giáo viên học sinh | Cái | 41 |
| * | **Hệ thống các thiết bị ngoại vi** | | |
| 3.1.6 | Bộ chia tín hiệu | Bộ | 1 |
| 3.1.7 | Camera vật thể | Cái | 1 |
| 3.1.8 | Dây cáp tín hiệu | Bộ | 1 |
| 3.1.9 | Đài Cassette | Cái | 1 |
| 3.1.10 | Giá treo máy chiếu | Cái | 1 |
| 3.1.11 | Máy vi tính | Cái | 1 |
| 3.1.12 | Máy chiếu đa năng | Cái | 1 |
| 3.1.13 | Màn chiếu mô tơ điện điều khiển từ xa | Cái | 1 |
| 3.1.14 | Thiết bị âm thanh đa năng di động không dây | Cái | 1 |
| * | **Cơ sở vật chất** | | |
| 3.1.15 | Bàn Lab giáo viên | Cái | 1 |
| 3.1.16 | Bàn Lab học sinh | Cái | 20 |
| 3.1.17 | Các thiết bị khác | Bộ | 1 |
| 3.1.18 | Ghế giáo viên | Cái | 1 |
| 3.1.19 | Ghế học sinh | Cái | 40 |
| 3.1.20 | Máy điều hòa | Cái | 2 |

| STT | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng | Đơn vị tính | Số lượng tối đa |
|---|---|---|---|
| **3.2** | **Phòng đa năng (trang bị cho 1 giáo viên, 40 học sinh)** | | |
| 3.2.1 | Bộ kết nối của giáo viên | Bộ | 1 |
| 3.2.2 | Bộ kết nối của học sinh | Bộ | 20 |
| 3.2.3 | Ổ chia | Bộ | 2 |
| 3.2.4 | Tai nghe đồng bộ cho giáo viên học sinh | Cái | 41 |
| * | **Hệ thống các thiết bị ngoại vi** | | |
| 3.2.5 | Bộ chia tín hiệu | Bộ | 1 |
| 3.2.6 | Camera vật thể | Cái | 1 |
| 3.2.7 | Dây cáp tín hiệu | Bộ | 1 |
| 3.2.8 | Đài Cassette | Cái | 1 |
| 3.2.9 | Giá treo máy chiếu | Cái | 1 |
| 3.2.10 | Máy chiếu đa năng | Cái | 1 |
| 3.2.11 | Máy vi tính giáo viên | Cái | 1 |
| 3.2.12 | Máy vi tính học sinh | Cái | 40 |
| 3.2.13 | Màn chiếu mô tơ điện điều khiển từ xa | Cái | 1 |
| 3.2.14 | Ổn áp | Cái | 1 |
| 3.2.15 | Switch TP Link 48 cổng kết nối mạng LAN | Cái | 1 |
| 3.2.16 | Thiết bị âm thanh đa năng di động không dây | Cái | 1 |
| * | **Cơ sở vật chất** | | |
| 3.2.17 | Bàn Lab giáo viên | Cái | 1 |
| 3.2.18 | Bàn Lab học sinh | Cái | 20 |
| 3.2.19 | Ghế giáo viên | Cái | 1 |
| 3.2.20 | Ghế học sinh | Cái | 40 |
| 3.2.21 | Máy điều hòa | Cái | 2 |
| **3.3** | **Phòng tương tác đa năng khác** | | |
| 3.3.1 | Bảng tương tác | Cái | 1 |
| 3.3.2 | Bộ thiết bị đánh giá kiểm tra trắc nghiệm không dây | Cái | 1 |
| 3.3.3 | Chân di động treo bảng và máy chiếu gần | Cái | 1 |
| 3.3.4 | Máy tính xách tay | Cái | 1 |
| 3.3.5 | Máy chiếu gần đa năng | Cái | 1 |
| 3.3.6 | Máy chiếu thu vật thể | Cái | 1 |
| 3.3.7 | Máy điều hòa | Cái | 2 |
| 3.3.8 | Phần mềm học ngoại ngữ | Bộ | 1 |
| 3.3.9 | Phần mềm quản lý giáo dục trực tuyến | Bộ | 1 |
| 3.3.10 | Thiết bị âm thanh đa năng di động không dây | Cái | 1 |
| **V** | **Thiết bị phòng học bộ môn Vật lý, Hóa học, Sinh học dành cho cấp THCS (định mức/trường)** | | |
| **1** | **Môn Vật lý** | | |

| STT | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng | Đơn vị tính | Số lượng tối đa |
|---|---|---|---|
| **1.1** | **Thiết bị bàn, ghế, tủ phòng bộ môn Vật lý (định mức tối đa 1 phòng/trường)** | | |
| 1.1.1 | Bàn thí nghiệm giáo viên | Cái | 1 |
| 1.1.2 | Bàn thí nghiệm học sinh | Cái | 12 |
| 1.1.3 | Ghế giáo viên | Cái | 1 |
| 1.1.4 | Ghế học sinh | Cái | 48 |
| 1.1.5 | Máy điều hòa | Cái | 2 |
| 1.1.6 | Tủ đựng dụng cụ thí nghiệm | Cái | 1 |
| **1.2** | **Thiết bị thí nghiệm (định mức tối đa 1 phòng/trường)** | | |
| **1.2.1** | **Thiết bị dùng chung** | | |
| - | Bộ cảm biến dùng cho môn Vật Lý | Bộ | 10 |
| - | Bộ dây dẫn | Bộ | 10 |
| - | Bộ lực kế lò xo | Bộ | 10 |
| - | Cân điện tử 2200/1 g | Cái | 10 |
| - | Đồng hồ đa năng kỹ thuật số | Cái | 10 |
| - | Nguồn điện AC/DC, 2…12V/3A | Cái | 10 |
| **1.2.2** | **Thiết bị biểu diễn** | | |
| - | Bộ cơ học biểu diễn trên bảng từ | Bộ | 10 |
| - | Bộ thí nghiệm tĩnh điện biểu diễn | Bộ | 10 |
| - | Bộ thí nghiệm biểu diễn với bơm hút chân không | Bộ | 10 |
| - | Bộ thí nghiệm quang hình biểu diễn sử dụng nguồn Laser | Bộ | 10 |
| - | Bộ thí nghiệm "Mạch điện cơ bản" trên bảng từ | Bộ | 10 |
| - | Đầu đo áp suất chất lỏng và áp kế chữ u | Cái | 10 |
| - | La bàn biểu diễn | Cái | 10 |
| - | Nhiệt học | | |
| | *Bộ thí nghiệm lực xuất hiện trong sự nở dài vì nhiệt của chất rắn* | *Bộ* | *10* |
| | *Ống đối lưu* | *Cái* | *10* |
| | *Thiết bị biểu diễn sự dẫn nhiệt khác nhau của các kim loại* | *Cái* | *10* |
| | *Thiết bị biểu diễn sự nở dài* | *Cái* | *10* |
| | *Thiết bị biểu diễn sự nở khối* | *Cái* | *10* |
| - | Thiết bị biểu diễn tác dụng của từ trường lên dây dẫn có dòng điện | Cái | 10 |
| - | Thiết bị chứng minh sự tồn tại của áp suất trong lòng chất lỏng | Cái | 10 |
| - | Thí nghiệm về trộn các ánh sáng màu | Bộ | 10 |
| - | Mô hình biểu diễn trái đất, mặt trăng và mặt trời | Cái | 10 |

| STT | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng | Đơn vị tính | Số lượng tối đa |
|---|---|---|---|
| **1.2.3** | **Thiết bị thực hành** | | |
| - | Bộ thí nghiệm Vật lý lớp 9 | Bộ | 10 |
| - | Bộ thí nghiệm Vật lý: Cơ học, Nhiệt học và Điện học Trung học cơ sở | Bộ | 10 |
| - | Va ly thí nghiệm "Âm học" | Bộ | 10 |
| - | Va ly thí nghiệm "Điện học" | Bộ | 10 |
| - | Va ly thí nghiệm "Nhiệt học" | Bộ | 10 |
| - | Va ly thí nghiệm "Tĩnh điện và từ học" | Bộ | 10 |
| **2** | **Môn Hóa học** | | |
| **2.1** | **Thiết bị bàn, ghế, tủ phòng bộ môn Hóa học (định mức tối đa 1 phòng/trường)** | | |
| 2.1.1 | Bàn thí nghiệm giáo viên | Cái | 1 |
| 2.1.2 | Bàn thí nghiệm học sinh | Cái | 12 |
| 2.1.3 | Ghế giáo viên | Cái | 1 |
| 2.1.4 | Ghế học sinh | Cái | 48 |
| 2.1.5 | Máy điều hòa | Cái | 2 |
| 2.1.6 | Tủ đựng dụng cụ thí nghiệm | Cái | 1 |
| **2.2** | **Thiết bị thí nghiệm dùng chung (định mức tối đa 1 phòng/trường)** | | |
| 2.2.1 | Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học mới nhất, kèm hình ảnh và thông tin chi tiết, đầy đủ các nguyên tố | Bộ | 10 |
| 2.2.2 | Bài thí nghiệm điện phân dung dịch muối ăn có màng ngăn | Bộ | 10 |
| 2.2.3 | Bộ điều chế khí đa năng | Bộ | 10 |
| 2.2.4 | Bộ giá thí nghiệm | | |
| | *Chân đế hình chữ nhật* | *Cái* | *10* |
| | *Thanh trụ có ren 500 mm* | *Cái* | *10* |
| | *Kẹp chữ S* | *Cái* | *10* |
| | *Kẹp vạn năng* | *Cái* | *10* |
| 2.2.5 | Bộ thí nghiệm chưng cất | Bộ | 10 |
| 2.2.6 | Bộ thiết bị điều chế khí từ chất lỏng và chất rắn | Bộ | 10 |
| 2.2.7 | Cân điện tử 200g 0.01g | Cái | 10 |
| 2.2.8 | Máy đo pH và phụ kiện | Cái | 10 |
| 2.2.9 | Mô hình phân tử | | |
| | *Bộ mô hình cấu trúc phân tử chất béo* | *Bộ* | *10* |
| | *Bộ mô hình lắp ráp phân tử hữu cơ* | *Bộ* | *10* |
| 2.2.10 | Nguồn điện, 2...12V AC/DC, 5A | Cái | 10 |
| 2.2.11 | SEG hóa học 2, Không khí/ Sự cháy/ Sự oxi hóa/ Sự khử | Bộ | 10 |

| STT | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng | Đơn vị tính | Số lượng tối đa |
|---|---|---|---|
| 2.2.12 | Tủ sấy | Cái | 10 |
| 2.2.13 | Valy dụng cụ thí nghiệm Hóa học | Bộ | 10 |
| 2.2.14 | Valy hóa học cơ sở sử dụng cảm biến điện tử | Bộ | 10 |
| **3** | **Môn Sinh học** | | |
| **3.1** | **Thiết bị bàn, ghế, tủ phòng bộ môn Sinh học (định mức tối đa 1 phòng/trường)** | | |
| 3.1.1 | Bàn thí nghiệm giáo viên | Cái | 1 |
| 3.1.2 | Bàn thí nghiệm học sinh | Cái | 12 |
| 3.1.3 | Ghế giáo viên | Cái | 1 |
| 3.1.4 | Ghế học sinh | Cái | 48 |
| 3.1.5 | Máy điều hòa | Cái | 2 |
| 3.1.6 | Tủ đựng dụng cụ thí nghiệm | Cái | 1 |
| **3.2** | **Thiết bị thí nghiệm dùng chung (định mức tối đa 1 phòng/trường)** | | |
| 3.2.1 | Bộ tiêu bản dùng cho khối THCS | | |
| - | *Bộ cơ sở dùng cho lớp 6, 7, 8 và lớp 9 (bao gồm 44 tiêu bản)* | *Bộ* | *10* |
| - | *Bộ nâng cao 1 dùng cho lớp 6, 7, 8 và lớp 9 (bao gồm 45 tiêu bản)* | *Bộ* | *10* |
| - | *Bộ nâng cao 2 dùng cho lớp 6, 7, 8 và lớp 9 (bao gồm 33 tiêu bản)* | *Bộ* | *10* |
| 3.2.2 | Bộ thí nghiệm với cảm biến và ghép nối máy tính, sử dụng trong Sinh học | Bộ | 10 |
| 3.2.3 | Bộ thí nghiệm trồng cây trong dung dịch | | |
| - | *Valy nảy mầm của hạt* | Bộ | 10 |
| - | *Dung dịch dinh dưỡng* | Bộ | 10 |
| 3.2.4 | Bộ thí nghiệm về sự thoát hơi nước ở thực vật | Bộ | 10 |
| 3.2.5 | Bộ phễu thu động vật đất | Bộ | 10 |
| 3.2.6 | Bộ đồ mổ | | |
| - | *Bộ đồ mổ 8 chi tiết* | *Bộ* | *10* |
| - | *Khay mổ và đinh ghim* | *Cái* | *10* |
| 3.2.7 | Bộ pipet | Bộ | 10 |
| 3.2.8 | Bếp điện và nồi đun | Bộ | 10 |
| 3.2.9 | Bình cách nhiệt 1000 ml | Cái | 10 |
| 3.2.10 | Cân đo cơ thể | Cái | 10 |
| 3.2.11 | Cân điện tử 200g, 0.01g | Cái | 10 |
| 3.2.12 | Dụng cụ đo huyết áp | | |
| - | *Dụng cụ đo huyết áp cơ học* | *Bộ* | *10* |
| - | *Dụng cụ đo huyết áp điện tử* | *Bộ* | *10* |

| STT | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng | Đơn vị tính | Số lượng tối đa |
|---|---|---|---|
| 3.2.13 | Kính hiển vi | | |
| - | *Kính hiển vi kỹ thuật số với màn hình hiển thị LCD* | *Cái* | *10* |
| - | *Kính hiển vi soi nổi* | *Cái* | *10* |
| 3.2.14 | Mô hình | | |
| - | *Mô hình Bộ xương người* | *Bộ* | *10* |
| - | *Mô hình cấu tạo của Da* | *Bộ* | *10* |
| - | *Mô hình cấu tạo của Động mạch và Tĩnh mạch* | *Bộ* | *10* |
| - | *Mô hình cấu tạo Hệ sinh dục nam* | *Bộ* | *10* |
| - | *Mô hình cấu tạo Hệ sinh dục nữ* | *Bộ* | *10* |
| - | *Mô hình cấu tạo Mắt* | *Bộ* | *10* |
| - | *Mô hình cấu tạo mô ở Lá* | *Bộ* | *10* |
| - | *Mô hình cấu tạo Não người* | *Bộ* | *10* |
| - | *Mô hình cấu tạo Tai người* | *Bộ* | *10* |
| - | *Mô hình cấu tạo Tim* | *Bộ* | *10* |
| - | *Mô hình Hệ cơ quan ở người* | *Bộ* | *10* |
| - | *Mô hình Hộp sọ người* | *Bộ* | *10* |
| - | *Mô hình sự phát triển của Bào thai ở người* | *Bộ* | *10* |
| - | *Mô hình Tế bào động vật điển hình* | *Bộ* | *10* |
| - | *Mô hình Tế bào thực vật điển hình* | *Bộ* | *10* |
| 3.2.15 | Mô hình chức năng phổi người | Bộ | 10 |
| 3.2.16 | Máy đo pH cầm tay | Bộ | 10 |
| 3.2.17 | Nhiệt kế đo thân nhiệt | Cái | 10 |
| 3.2.18 | Tủ sấy | Cái | 10 |
| 3.2.19 | Valy thí nghiệm nhận biết một số chất trong nông sản | Bộ | 10 |
| 3.2.20 | Valy thí nghiệm sinh học | Bộ | 10 |
| 3.2.21 | Valy thí nghiệm sinh thái và môi trường | Bộ | 10 |
| **VI** | **Thiết bị dạy học tối thiểu môn Thể dục** | | |
| 1 | Đệm mút (dùng để nhảy cao) | Cái | 3 |
| 2 | Cột bóng chuyền | Bộ | 2 |
| 3 | Khung cầu môn bóng đá | Bộ | 1 |
| 4 | Cột bóng rổ | Bộ | 1 |
| 5 | Cột đa năng | Bộ | 4 |
| **VII** | **Thiết bị cho từng lớp học áp dụng cho các trường Mầm non, Mẫu giáo** | | |
| 1 | Tivi hỗ trợ dạy và học (khi không trang bị màn chiếu) | Cái | 1 |
| 2 | Đầu đĩa DVD | Cái | 1 |
| 3 | Thiết bị làm quen ngoại ngữ, tin học | | |
| - | Máy vi tính để bàn + loa vi tính | Bộ | 1 |

| STT | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng | Đơn vị tính | Số lượng tối đa |
|---|---|---|---|
| 4 | Thiết bị dạy học tối thiểu (nhóm hoặc lớp) | | |
| - | Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ | Cái | 2 |
| 5 | Thiết bị nuôi và chăm sóc trẻ | | |
| - | Đàn organ | Cái | 1 |
| - | Camera HD quan sát lớp học (định mức/lớp) | Bộ | 1 |
| **VIII** | **Đồ chơi ngoài trời áp dụng cho các trường Mầm non, Mẫu giáo (định mức cho 1 trường)** | | |
| **1** | **Dùng cho nhà trẻ** | | |
| 1.1 | Con vật nhún di động | Cái | 3 |
| 1.2 | Xích đu sàn lắc | Cái | 3 |
| 1.3 | Cầu trượt đơn | Cái | 3 |
| 1.4 | Cầu trượt đôi | Cái | 3 |
| 1.5 | Đu quay mâm không ray | Cái | 3 |
| 1.6 | Đu quay mâm trên ray | Cái | 3 |
| 1.7 | Ô tô đạp chân | Cái | 3 |
| 1.8 | Bập bênh đơn | Cái | 3 |
| 1.9 | Bập bênh đôi | Cái | 3 |
| 1.10 | Con vật nhúng lò xo | Cái | 3 |
| 1.11 | Con vật nhúng khớp nối | Cái | 3 |
| 1.12 | Xe đạp chân | Cái | 3 |
| **2** | **Dùng cho mẫu giáo** | | |
| 2.1 | Bập bênh đòn | Cái | 3 |
| 2.2 | Con vật nhún di động | Cái | 3 |
| 2.3 | Xích đu sàn lắc | Cái | 3 |
| 2.4 | Xích đu treo | Cái | 3 |
| 2.5 | Cầu trượt đơn | Cái | 3 |
| 2.6 | Cầu trượt đôi | Cái | 3 |
| 2.7 | Đu quay mâm không ray | Cái | 3 |
| 2.8 | Đu quay mâm có ray | Cái | 3 |
| 2.9 | Cầu thăng bằng cố định | Cái | 3 |
| 2.10 | Cầu thăng bằng dao động | Cái | 3 |
| 2.11 | Thang leo | Cái | 3 |
| 2.12 | Nhà leo nằm ngang | Cái | 3 |
| 2.13 | Bộ vận động đa năng (Thang leo - Cầu trượt - Ống chui) | Cái | 3 |
| 2.14 | Nhà bóng | Cái | 3 |
| 2.15 | Ô tô đạp chân | Cái | 3 |
| 2.16 | Bập bênh đế cong | Cái | 3 |
| 2.17 | Con vật nhúng lò xo | Cái | 3 |

| STT | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng | Đơn vị tính | Số lượng tối đa |
|---|---|---|---|
| 2.18 | Con vật nhúng khớp nối | Cái | 3 |
| 2.19 | Cột ném bóng | Cái | 3 |
| 2.20 | Khung thành | Cái | 3 |
| 2.21 | Xe đạp chân | Cái | 3 |
| 2.22 | Xe lắc | Cái | 3 |
| **IX** | **Thiết bị phòng Giáo dục Mỹ thuật - Âm nhạc của các trường Tiểu học, Trung học cơ sở (định mức 1 phòng/trường)** | | |
| 1 | Đàn organ | Cái | 3 |